

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BÁO CÁO RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP TRONG LĨNH VỰC DÂN SỰ

(Kèm theo Tờ trình số 75/TTr-BTP ngày 31/10/2023 của Bộ Tư pháp)

### I. Bối cảnh thực hiện và tình hình triển khai

Trên cơ sở Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV (Kết luận số 19-KL/TW), Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 về triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV; Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV (Quyết định số 2114/QĐ-TTg), Bộ Tư pháp đã trình Chính phủ Báo cáo số 248/BC-BTP ngày 8/8/2023 rà soát Luật Tương trợ tư pháp và nghiên cứu khả năng tách Luật Tương trợ tư pháp. Trên cơ sở Báo cáo này, Văn phòng Chính phủ có Công văn số 6409/VPCP-PL ngày 19/8/2023 thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ, theo đó Phó Thủ tướng Chính phủ đã nhất trí với đề xuất của Bộ Tư pháp về việc tách Luật Tương trợ tư pháp thành 04 luật riêng điều chỉnh từng lĩnh vực khác nhau (Luật Tương trợ tư pháp về dân sự, Luật tương trợ tư pháp về hình sự, Luật Dẫn độ và Luật chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù) và giao Bộ Tư pháp chủ trì lập Đề nghị xây dựng Luật Tương trợ tư pháp về dân sự.

Để phục vụ việc lập hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Tương trợ tư pháp về dân sự, Bộ Tư pháp đã triển khai việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến tương trợ tư pháp (TTTP) về dân sự. Trên cơ sở đó, Bộ Tư pháp đã tiến hành các công việc sau:

- Xác định phạm vi rà soát là các quy định về tương trợ tư pháp về dân sự của Luật Tương trợ tư pháp và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến tương trợ tư pháp về dân sự.

- Lập danh mục văn bản được rà soát.

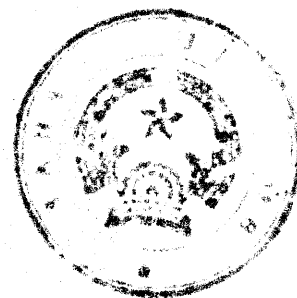
- Xây dựng Báo cáo kết quả rà soát.

### II. Kết quả rà soát

#### 1. Số lượng văn bản quy phạm pháp luật đã rà soát

Tổng số văn bản quy phạm pháp luật đã rà soát là: 10 văn bản, cụ thể:

- Hiến pháp, bộ luật, luật, nghị quyết của Quốc hội: 06 văn bản



- Nghị định: 02 văn bản
- Thông tư, Thông tư liên tịch: 02 văn bản

## 2. Kết quả rà soát cụ thể

Về cơ bản các quy định pháp luật liên quan đến tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự hiện nay có tính thống nhất, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự phù hợp với các quy định tương trợ tư pháp về dân sự của Luật Tương trợ tư pháp. Tuy nhiên, quá trình rà soát các quy định pháp luật và thực tiễn 15 năm thực hiện TTTP về dân sự, có thể đánh giá những hạn chế của các quy định TTTP về dân sự của Luật Tương trợ tư pháp cụ thể như sau”

- Phạm vi điều chỉnh của Luật TTTP không bao gồm TTTP trong lĩnh vực hành chính nhưng thực tiễn thực hiện có nhiều yêu cầu ủy thác giải quyết các vụ án hành chính.

- Việc điều chỉnh hoạt động TTTP trong lĩnh vực dân sự chủ yếu mang tính quy trình, thủ tục nhưng lại quy định ở nhiều cấp văn bản không thuận lợi cho việc áp dụng, cụ thể:

+ Luật TTTP có quy định về áp dụng pháp luật nước ngoài trong thực hiện TTTP theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, mà không có quy định hướng dẫn cụ thể về việc áp dụng pháp luật nước ngoài để thực hiện TTTP. Trong khi đó, các điều ước quốc tế về TTTP trong lĩnh vực dân sự mà Việt Nam đã ký kết tuy cũng có quy định về áp dụng pháp luật nước được yêu cầu khi thực hiện TTTP của nước ngoài nhưng các quy định này cũng chỉ mang tính nguyên tắc và dẫn chiếu đến pháp luật trong nước của các bên. Hiện nay, quy định áp dụng pháp luật nước ngoài đang được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Toà án nhân dân tối cao quy định trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự (Thông tư liên tịch 12).

+ Luật TTTP quy định áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong trường hợp không có quan hệ điều ước quốc tế nhưng không quy định trình tự, thủ tục xem xét. Quy định này đang được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch 12, theo đó Việt Nam chỉ từ chối thực hiện yêu cầu TTTP của nước ngoài khi có 02 căn cứ: (i) phía nước ngoài không thực hiện TTTP về dân sự cho Việt Nam; (ii) Việc thực hiện TTTP đó trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

+ Luật TTTP quy định về việc chủ thể phải chịu chi phí thực hiện TTTP nhưng không có quy định về nguyên tắc, trình tự thu nộp mà vấn đề này đang được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch 12.

- Luật cũng chưa quy định giá trị pháp lý của kết quả TTTP về dân sự do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thực hiện. Nguyên tắc thực hiện TTTP theo quy định pháp luật nước được yêu cầu không quy định trong Luật nên cơ quan tố tụng trong nước lúng túng khi sử dụng kết quả TTTP để giải quyết vụ việc dân

sự, đặc biệt khi phương thức thực hiện yêu cầu TTTP khác với quy định trong nước.

- Luật TTTP chưa tạo cơ chế để từng bước xã hội hóa hoạt động tổng đạt giấy tờ

Các điều ước quốc tế về TTTP trong lĩnh vực dân sự cả song phương và đa phương mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia đều xác định về nguyên tắc, việc thực hiện các yêu cầu TTTP tổng đạt giấy tờ được thực hiện miễn phí cho nhau trừ một số trường hợp đặc biệt hoặc việc tổng đạt không do cơ quan nhà nước thực hiện. Công La Hay về tổng đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại (Điều 12) cho phép các quốc gia thu phí tổng đạt giấy tờ nếu hoạt động tổng đạt không được thực hiện bởi nhà nước.

Hiện nay số lượng các vụ việc dân sự được giải quyết tại tòa án cấp tỉnh rất lớn, trong khi nguồn lực cán bộ và ngân sách không được bổ sung. Trong bối cảnh đó, việc thực hiện TTTP cho nước ngoài với số lượng ngày càng tăng đã tạo thêm gánh nặng cho hoạt động của các tòa án địa phương.

Để giảm áp lực cho hệ các cơ quan tố tụng, thực hiện chủ trương xã hội hóa hoạt động tổng đạt giấy tờ nói chung theo Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 (bao gồm cả tổng đạt văn bản giấy tờ trong nước) nhiều tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hồ sơ kê cả hồ sơ theo yêu cầu của nước ngoài thông qua thừa phát lại.

Hiện nay theo quy định của Luật TTTP và Thông tư liên tịch số 12, các yêu cầu tổng đạt của nước ngoài được gửi đến các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam để thực hiện. Luật TTTP không xác định phạm vi “các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam” mà chỉ quy định trách nhiệm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh trong thực hiện các ủy thác tư pháp của nước ngoài (khoản 1 Điều 68). TTLT 12 (khoản 1 Điều 17) xác định rõ hơn “các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam” bao gồm: (1) Tòa án nhân dân cấp tỉnh; (2) Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh trong trường hợp ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài liên quan đến thi hành án dân sự; (3) Thừa phát lại thực hiện tổng đạt giấy tờ theo quy định của pháp luật.

Theo cơ chế hiện nay, Bộ Tư pháp không chuyển thẳng hồ sơ yêu cầu tổng đạt của nước ngoài đến thừa phát lại để thực hiện mà vẫn chuyển qua Tòa án/ Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, sau đó các cơ quan này mới chuyển đến thừa phát lại để thực hiện theo quy trình xã hội hóa chung trong nước. Như vậy hiện nay Luật TTTP chưa quy định trực tiếp về việc thực hiện tổng đạt qua kênh xã hội hóa. Bên cạnh đó, các tổ chức cá nhân ngoài nhà nước được thực hiện chức năng tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (Điều 172) và Luật tố tụng hành chính năm 2015 (Điều 101) không chỉ bao gồm thừa phát lại mà còn bao gồm nhân viên tổ chức dịch vụ bưu chính, người có chức năng tổng đạt và những người khác mà pháp luật có quy định.

Do đó, quy định của Luật TTTP về thẩm quyền thực hiện tổng đạt giấy tờ theo yêu cầu của nước ngoài hiện nay là chưa đầy đủ và chưa có cơ chế cho xã hội hóa hoạt động việc tổng đạt giấy tờ. Xã hội hoá hoạt động tổng đạt giấy tờ giúp giảm tải công việc cho các toà án và rút ngắn thời gian thực hiện.

- Phương thức thực hiện yêu cầu TTTP và quy trình lưu trữ hồ sơ ủy thác tư pháp cần được cải tiến

Trong công tác TTTP về dân sự, việc ứng dụng khoa học công nghệ còn ở mức độ hạn chế, chưa ứng dụng được khoa học kỹ thuật triệt để trong việc số hóa, lưu giữ và tra cứu hồ sơ. Hàng năm, Bộ Tư pháp tiếp nhận và chuyển thực hiện hơn 4000 lượt hồ sơ trả kết quả hơn 3000 lượt hồ sơ ủy thác tư pháp, trung bình mỗi hồ sơ 30 tờ, ước tính mỗi năm lưu tại đơn vị khoảng 15m hồ sơ, trong đó Bộ cần tạm lưu tại đơn vị hồ sơ của 5 năm gần nhất để tiện cho việc khai thác và tra cứu, với số lượng này, thực tế mất 01 phòng làm việc để chứa hồ sơ.

Đến nay việc tiếp nhận và chuyển thực hiện đã được các yêu cầu đi và đến đã bước đầu áp dụng phần mềm quản lý hồ sơ ủy thác tư pháp. Tuy nhiên, phần mềm này còn những hạn chế cần tiếp tục được cải tiến, các dữ liệu chưa liên thông, các cơ quan trực tiếp thực hiện chưa thể theo dõi, tra cứu tình hình thực hiện trực tuyến qua mã số để được mà vẫn phải thông qua việc trả lời các văn bản giấy nên mất thời gian, nguồn lực của cả cơ quan địa phương và cơ quan đầu mối. Thực trạng này cho thấy việc áp dụng công nghệ thông tin mới chỉ ở mức đầu và mức độ còn đơn giản, chưa đáp ứng yêu cầu của Nhà nước ta về việc xây dựng Chính phủ điện tử trong đó chú trọng “Công khai, minh bạch hoạt động của các cơ quan Nhà nước trên môi trường mạng”.

*(Kèm theo Báo cáo là Danh mục văn bản quy phạm pháp luật được rà soát và Bảng rà soát các quy định cụ thể).*

<b>DANH MỤC CÁC VĂN BẢN RÀ SOÁT</b>	
<b>STT</b>	<b>TÊN VĂN BẢN</b>
1.	Hiến pháp 2012
2.	Bộ luật tố tụng dân sự
3.	Luật tương trợ tư pháp năm 2007
4.	Luật Tố tụng hành chính
5.	Luật Thi hành án dân sự
6.	Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án
7.	Nghị định số 92/2008/NĐ-CP ngày 22/8/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật TTTP
8.	Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hoá lãnh sự
9.	Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao quy định trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự
10.	Thông tư 203/2016/TT-BTC ngày 9/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài



**BẢNG RÀ SOÁT**

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ TƯỞNG TRỢ TỰ PHÁP TRONG LĨNH VỰC DÂN SỰ**

STT	LUẬT TƯỞNG TRỢ TỰ PHÁP (LUẬT TTTP)	VĂN BẢN PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN	NHẬN XÉT - ĐÁNH GIÁ
1	<p><b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b> Luật này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục <i>thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự</i>, hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù giữa Việt Nam với nước ngoài; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong tương trợ tư pháp.</p>	<p><b>Điều 464. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (Bộ luật TTDS 2015)</b> 3. Các hoạt động tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về tương trợ tư pháp. <b>Luật tố tụng hành chính năm 2015</b> Luật có chương riêng về tố tụng hành chính có yếu tố nước ngoài từ Điều 298- 308 <b>Điều 303.</b> 1. Tòa án thực hiện việc tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án theo một trong các phương thức sau đây: a) Theo phương thức được quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; b) Theo đường ngoại giao đối với đương sự cư trú ở nước mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế; ..... 2. Các phương thức tổng đạt quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo pháp luật về tương trợ tư pháp.</p> <p align="right"><b>Luật thi hành án dân sự năm 2004</b> <b>Điều 181.</b></p>	<p>Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đều dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật tương trợ tư pháp (TTTP) về dân sự để thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp. Khái niệm “dân sự” hiểu theo nghĩa rộng bao gồm dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại và lao động. Trên cơ sở đó, TTTP về dân sự đương nhiên là hoạt động hỗ trợ các cơ quan có thẩm quyền (chủ yếu là tòa án, cơ quan thi hành án dân sự) giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Tuy nhiên, khi giải quyết các vụ án hành chính có yếu tố nước ngoài, cơ quan tiến hành tố tụng vẫn tiến hành các hoạt động tố tụng như tổng đạt giấy tờ, thu thập chứng cứ ở nước ngoài. Hoạt động này được thực hiện thông qua yêu cầu TTTP. Do đó, tuy Luật Tố tụng hành chính năm 2015 có dẫn chiếu đến áp dụng pháp luật TTTP nhưng để đảm bảo tính đồng bộ của pháp luật và có cơ sở pháp lý để Việt Nam đề xuất khi ký kết các điều ước quốc tế về TTTP dân sự, Luật TTTP về dân sự cần mở rộng phạm vi điều chỉnh trong cả lĩnh vực hành chính.</p>

	<p>1. Việc yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự trong thi hành án, việc tiếp nhận và xử lý ủy thác tư pháp về thi hành án của nước ngoài trong quá trình thi hành án được thực hiện theo quy định của pháp luật về tương trợ tư pháp.</p> <p>2. Cơ quan thi hành án dân sự có yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự trong thi hành án phải lập hồ sơ ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật về tương trợ tư pháp.</p>	
2	<p><b>Điều 2. Đối tượng áp dụng</b> Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động tương trợ tư pháp với Việt Nam.</p>	
3	<p><b>Điều 3. Áp dụng pháp luật</b> 1. Tương trợ tư pháp được thực hiện theo quy định của Luật này; trường hợp Luật này không quy định thì áp dụng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, pháp luật tố tụng hình sự và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.</p>	
	<p><b>Điều 4. Áp dụng pháp luật nước ngoài trong tương trợ tư pháp về dân sự</b> 1. Pháp luật nước ngoài được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật Tương trợ tư pháp khi có đầy đủ các điều kiện sau đây: a) Có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và nước ngoài quy định về vấn đề này; b) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đề</p>	<p>Luật TTTP chưa quy định cụ thể về việc áp dụng pháp luật nước ngoài mà đang để Thông tư liên tịch 12 hướng dẫn. Do vậy, để hạn chế việc Chính phủ phải có văn bản hướng dẫn sau khi Luật TTTP về dân sự được ban hành, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho việc đàm phán điều ước quốc tế về TTTP dân sự cần bổ sung quy định về điều kiện, thẩm quyền xem xét áp dụng pháp luật nước ngoài tại Luật TTTP về dân sự.</p>



		<p>ngợi áp dụng pháp luật của nước đó;</p> <p>c) Hậu quả của việc áp dụng pháp luật nước ngoài không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.</p> <p>2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Ngoại giao xem xét, quyết định việc áp dụng pháp luật nước ngoài. Trong trường hợp không đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này hoặc việc áp dụng pháp luật nước ngoài không thực hiện được, Bộ Tư pháp trả lời bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài hoặc thông báo để Bộ Ngoại giao trả lời đối với các yêu cầu áp dụng pháp luật nước ngoài được gửi qua kênh ngoại giao.</p>	<p>Kế thừa quy định này tại Luật TTTP về dân sự</p>
4	<p><b>Điều 4. Nguyên tắc tương trợ tư pháp</b></p> <p>1. Tương trợ tư pháp được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp thì hoạt động tương trợ tư pháp được thực hiện trên nguyên tắc có đi có lại nhưng không trái pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.</p>	<p><b>TTLT 12</b></p> <p><b>Điều 5. Áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong tương trợ tư pháp về dân sự</b></p> <p>Cơ quan có thẩm quyền Việt Nam có thể từ chối thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự cho nước ngoài trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại trong tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật Tương trợ tư pháp trong những trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Khi có căn cứ cho thấy phía nước ngoài không thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự cho Việt Nam.</li> <li>2. Việc thực hiện tương trợ tư pháp đó trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.</li> </ol>	<p>Luật TTTP không quy định cụ thể về điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xem xét áp dụng nguyên tắc có đi có lại. Số liệu thông kê các yêu cầu TTTP dân sự cho thấy, yêu cầu TTTP của Việt Nam gửi đi nước ngoài trung bình gấp 2 đến 2,5 lần yêu cầu TTTP của nước ngoài đối với Việt Nam. Trước khi Việt Nam gia nhập Công ước tổng đạt giấy tờ (01/10/2016) và Công ước thu thập chứng cứ (02/5/2020), phần lớn các yêu cầu TTTP dân sự của Việt Nam gửi đi nước ngoài được thực hiện qua kênh ngoại giao trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại và thực tế các nước tiếp nhận yêu cầu TTTP của Việt Nam không yêu cầu Việt Nam phải cam kết áp dụng nguyên tắc có đi có lại (trừ Thái Lan). Nếu quy định về</p>

5	<p><b>Điều 5. Ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài đã có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp thì ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp là ngôn ngữ được quy định trong điều ước quốc tế đó.</li> <li>2. Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp thì hồ sơ phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu tương trợ tư pháp hoặc dịch ra một ngôn ngữ khác mà nước được yêu cầu chấp nhận.</li> <li>3. Cơ quan lập hồ sơ yêu cầu nước ngoài tương trợ tư</li> </ol>		<p>việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại sẽ vô tình tạo thêm công việc cho các bộ, ngành liên quan và kéo dài thời gian thực hiện TTTP. Do đó, khi xây dựng Thông tư liên tịch 12, các bộ, ngành đã thống nhất cách tiếp cận theo hướng mở chỉ quy định việc từ chối thực hiện TTTP cho nước ngoài khi có 02 căn cứ: (i) phía nước ngoài không thực hiện TTTP về dân sự cho Việt Nam; (ii) Việc thực hiện TTTP đó trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Sau khi Việt Nam gia nhập Công ước tổng đạt giấy tờ và Công ước thu thập chứng cứ, phần lớn các yêu cầu TTTP dân sự đã có cơ sở pháp lý quốc tế để thực hiện, số lượng các yêu cầu thực hiện qua kênh ngoại giao còn lại rất ít (theo thống kê tại Báo cáo hoạt động TTTP của Chính phủ trình Quốc hội hàng năm thì từ năm 2017 đến nay, trung bình số yêu cầu TTTP dân sự thực hiện qua kênh ngoại giao chiếm 5%. Do vậy, để hạn chế việc Chính phủ phải có văn bản hướng dẫn sau khi Luật TTTP về dân sự được ban hành, cần nâng các quy định về áp dụng nguyên tắc có đi có lại tại Thông tư liên tịch 12 vào Luật TTTP về dân sự.</p>	<p>Kế thừa quy định này khi xây dựng Luật TTTP về dân sự</p>
---	---	--	---	--

	<p>pháp phải dịch hồ sơ ra ngôn ngữ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.</p>		
6	<p><b>Điều 6. Ủy thác tư pháp và hình thức thực hiện tương trợ tư pháp</b>  1. Ủy thác tư pháp là yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc thực hiện một hoặc một số hoạt động tương trợ tư pháp theo quy định của pháp luật nước có liên quan hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.  2. Tương trợ tư pháp được thực hiện trên cơ sở yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thông qua ủy thác tư pháp.</p>		<p>Luật TTTP không có quy định về khái niệm “tương trợ tư pháp” nhưng lại có quy định khái niệm “ủy thác tư pháp” tại Điều 6 dẫn đến việc sử dụng không thống nhất các thuật ngữ “ủy thác tư pháp”, “yêu cầu tương trợ tư pháp”, để gây nhầm lẫn, khó hiểu. Do đó, khi xây dựng Luật TTTP về dân sự cần nghiên cứu, xem xét thống nhất một thuật ngữ “tương trợ tư pháp”.</p>
7	<p><b>Điều 7. Hợp pháp hóa lãnh sự và việc công nhận giấy tờ, tài liệu ủy thác tư pháp</b>  1. Hợp pháp hóa lãnh sự là việc Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam hoặc cơ quan khác ở nước ngoài được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự chứng nhận chữ ký, con dấu trên giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận để sử dụng ở Việt Nam.</p>	<p><b>Điều 2 khoản 2 của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hoá lãnh sự (NĐ 111)</b>  “<i>Hợp pháp hóa lãnh sự</i>” là việc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chứng nhận con dấu, chữ ký, chức danh trên giấy tờ, tài liệu của nước ngoài để giấy tờ, tài liệu đó được công nhận và sử dụng tại Việt Nam.</p>	<p>Việc sử dụng khái niệm không giống quy định của pháp luật chuyên ngành. Đề nghị bỏ quy định về định nghĩa hợp pháp hóa lãnh sự để sử dụng thống nhất định nghĩa được quy định tại các văn bản pháp luật liên quan đến hợp pháp hóa lãnh sự</p>
	<p>2. Giấy tờ, tài liệu ủy thác tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận theo quy định của pháp luật nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận, nếu giấy tờ, tài liệu đó đã được hợp pháp hoá lãnh sự.</p>	<p><b>Điều 9 NĐ 111. Các giấy tờ, tài liệu được miễn chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự</b>  1. Giấy tờ, tài liệu được miễn chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên, hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.  2. Giấy tờ, tài liệu được chuyển giao trực tiếp hoặc qua đường ngoại giao giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.  3. Giấy tờ, tài liệu được miễn chứng nhận lãnh sự, hợp</p>	<p>Hiện nay, việc tiếp nhận các yêu cầu tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự được thực hiện theo 2 kênh: Kênh ngoại giao và 2. Kênh điều ước quốc tế. Với hai kênh này thì áp dụng quy định tại Điều 9 của Nghị định 111, các giấy tờ đều được miễn hợp pháp hóa.  Do đó, quy định tại Điều 7 của Luật TTTP chứ thực sự phù hợp với quy định của NĐ 111. Do đó, kế thừa quy định này khi xây dựng Luật TTTP về dân sự nhưng có chỉnh sửa để đảm bảo</p>

	<p>pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam. 4. Giấy tờ, tài liệu mà cơ quan tiếp nhận của Việt Nam hoặc của nước ngoài không yêu cầu phải hợp pháp hóa lãnh sự, chứng nhận lãnh sự phù hợp với quy định pháp luật tương ứng của Việt Nam hoặc của nước ngoài.</p>	<p>tính thống nhất của hệ thống pháp luật.</p>
8	<p><b>Điều 8. Triệu tập và bảo vệ người làm chứng, người giám định</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Trong quá trình tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền có thể triệu tập người làm chứng, người giám định theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</li> <li>2. Trong giấy triệu tập phải ghi rõ điều kiện làm chứng, giám định và cam kết về việc bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, điều kiện ăn ở, đi lại cho người làm chứng, người giám định.</li> <li>3. Người làm chứng, người giám định được tạo điều kiện thuận lợi trong nhập cảnh, xuất cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.</li> <li>4. Người làm chứng, người giám định được triệu tập đến Việt Nam không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử vì những hành vi sau đây trước khi đến Việt Nam: <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Cung cấp lời khai làm chứng, bản kết luận chuyên môn đối với vụ án mà người đó được triệu tập;</li> <li>b) Phạm tội ở Việt Nam;</li> <li>c) Có quan hệ với đối tượng đang bị điều tra, truy tố, xét xử về hình sự tại Việt Nam;</li> <li>d) Có liên quan đến vụ việc dân sự hoặc hành chính khác tại Việt Nam.</li> </ol> </li> <li>5. Quyền không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử của người làm chứng, người giám định quy định tại khoản 4 Điều này chấm dứt nếu người đó không rời Việt Nam sau thời hạn mười làm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản</li> </ol>	<p>Cơ bản, trong các Hiệp định song phương đã có các quy định về người làm chứng và người giám định cũng như việc bảo hộ cho các đối tượng này.</p> <p>Tuy nhiên, so với Điều 8, quy có một số nội dung chưa thống nhất:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- về đối tượng: đa số các Hiệp định đều chỉ quy định về triệu tập người làm chứng, người giám định. Tuy nhiên, có Hiệp định lại quy định cả việc triệu tập người bị hại (HD Ucraina)</li> <li>- về thời gian người làm chứng/người giám định được miễn chịu trách nhiệm sau khi hoàn thành công việc không giống nhau (một số nước quy định là 15 ngày, có nước quy định 7 ngày (HD Cuba, Lào, Đài Loan, Belarus).</li> <li>- về thời gian phải thông báo trước khi cần người đó có mặt: có Hiệp định có quy định thời gian tối thiểu (Trung Quốc 60 ngày, Đài Loan 60 ngày, Thái Lan 90 ngày) có Hiệp định không có quy định thời gian này.</li> <li>- Về quyền được nhận các chi phí đi lại ăn ở: các HD đều ghi nhận người làm chứng/giám định được hưởng các quyền này. Tuy nhiên quy định Điều 8 của Luật TTTP còn chưa rõ ràng. Dự thảo Luật cần nhấn mạnh đây là quyền của họ. Do đó, cần kế thừa quy định này khi xây dựng Luật TTTP về dân sự nhưng có chỉnh sửa đảm bảo cụ thể hơn và tương thích với các điều ước quốc tế Việt Nam đã ký kết.</li> </ul>

	<p>của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về việc không cần thiết sự có mặt của họ tại Việt Nam. Thời hạn này không tính vào thời gian mà người làm chứng, người giám định không thể rời Việt Nam vì lý do bất khả kháng.</p>		
9	<p><b>Điều 9. Việc giao nhận tài liệu, đồ vật và tiền</b>          Việc giao nhận tài liệu, đồ vật và tiền liên quan đến hoạt động tương trợ tư pháp được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p>		
10	<p><b>Điều 10. Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự</b>          Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp về dân sự;</li> <li>2. Triệu tập người làm chứng, người giám định;</li> <li>3. Thu thập, cung cấp chứng cứ;</li> <li>4. Các yêu cầu tương trợ tư pháp khác về dân sự.</li> </ol>		<p>Hiện nay, vẫn có nhiều quan điểm khác nhau đối với việc Công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của tòa án, phán quyết của trọng tài nước ngoài. Có quan điểm cho rằng việc này không thuộc phạm vi TTTP dân sự do không phải là sự hợp tác, tương trợ giữa các cơ quan tổ tụng mà trong trường hợp này người được thi hành phải tự thực hiện yêu cầu để bảo vệ quyền lợi của mình. Chính vì vậy khi đàm phán điều ước quốc tế song phương một số nước rất khó khăn khi đưa nội dung này vào phạm vi điều chỉnh của Hiệp định (Thái Lan, Hàn Quốc).          Nhưng cũng có quan điểm cho rằng đây được coi là TTTP theo nghĩa hẹp (có thể xếp vào các yêu cầu TTTP khác về dân sự) vì xét về bản chất việc cơ quan tài phán một nước công nhận bản án, quyết định của cơ quan tài phán nước ngoài cũng thể hiện sự hỗ trợ, hợp tác giữa các cơ quan tư pháp.          Do vậy, để đảm bảo hài hòa giữa các quan điểm cần kế thừa quy định này khi xây dựng Luật TTTP về dân sự</p>
11	<p><b>Điều 11. Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự</b>          1. Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự phải có các văn bản</p>		

	<p>sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;</li> <li>Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự quy định tại Điều 12 của Luật này;</li> <li>Giấy tờ khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước được ủy thác.</li> </ol> <p>2. Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự được lập thành ba bộ theo quy định của Luật này và phù hợp với pháp luật của nước được ủy thác. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 5 của Luật này.</p>	
12	<p><b>Điều 12. Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự</b></p> <p>Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự phải có các nội dung sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;</li> <li>Tên, địa chỉ cơ quan ủy thác tư pháp;</li> <li>Tên, địa chỉ cơ quan được ủy thác tư pháp;</li> <li>Họ, tên, địa chỉ nơi thường trú hoặc nơi làm việc của cá nhân; tên đầy đủ, địa chỉ hoặc văn phòng chính của cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến ủy thác tư pháp;</li> <li>Nội dung công việc được ủy thác tư pháp về dân sự phải nêu rõ mục đích ủy thác, công việc và các tình tiết liên quan, trích dẫn điều luật có thể áp dụng, các biện pháp để thực hiện ủy thác và thời hạn thực hiện ủy thác.</li> </ol>	<p>Để thực hiện Công ước tổng đạt, Thông tư liên tịch 12 đã có quy định về các kênh tổng đạt giấy tờ, mẫu văn bản yêu cầu. Các quy định về nội dung này cần được nâng cấp đưa vào Luật TTTP về dân sự</p> <p>Về hình thức văn bản ủy thác, các hiệp định song phương cơ bản có nội dung tương tự như Điều 12 của Luật</p>
	<p><b>TTLT 12</b></p> <p><b>Điều 11. Hồ sơ ủy thác tư pháp của Việt Nam</b></p> <p>1. Hồ sơ ủy thác tư pháp được lập thành ba bộ và có các văn bản quy định tại Điều 11 của Luật Tương trợ tư pháp, cụ thể như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Văn bản yêu cầu thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự được lập theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;</li> <li>Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự quy định tại Điều 12 của Luật Tương trợ tư pháp được lập theo Mẫu số 02A ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này. Trường hợp ủy thác tư pháp tổng đạt giấy tờ được thực hiện theo kênh chính của Công ước Tổng đạt, văn bản ủy thác tư pháp được lập theo Mẫu số 02B ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;</li> </ol> <p>c) Giấy tờ khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước được yêu cầu ủy thác (nếu có);</p> <p>d) Các giấy tờ, tài liệu khác phục vụ cho việc thực hiện ủy thác tư pháp theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam.</p>	

13	<p><b>Điều 13. Yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự</b></p> <p>1. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện tương trợ tư pháp trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu cho người đang ở nước được yêu cầu;</p> <p>b) Triệu tập người làm chứng, người giám định đang ở nước được yêu cầu;</p> <p>c) Thu thập, cung cấp chứng cứ ở nước được yêu cầu để giải quyết vụ việc dân sự tại Việt Nam;</p> <p>d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>2. Yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự phải được lập thành văn bản dưới hình thức ủy thác tư pháp về dân sự theo quy định của Luật này.</p>	
14	<p><b>Điều 14. Thủ tục yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự</b></p> <p>1. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự phải lập hồ sơ ủy thác theo quy định tại Điều 11 của Luật này và gửi cho Bộ Tư pháp.</p> <p>2. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự, Bộ Tư pháp vào số ủy thác tư pháp, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên hoặc thông qua kênh ngoại giao. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Bộ Tư pháp trả lại cho cơ quan đã lập hồ sơ và nêu rõ lý do.</p> <p>3. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, Bộ</p>	

	<p>Tư pháp chuyên văn bản đó cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đã gửi hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự.</p>	<p>Trong các Hiệp định song phương, Bộ Tư pháp được chỉ định là cơ quan trung ương. Bộ Tư pháp cũng được chỉ định là cơ quan trung ương thực thi Công ước tổng đạt và Công ước thu thập chứng cứ.</p> <p>Pháp luật trong nước và điều ước quốc tế đã có quy định hoặc có cơ chế cho việc giao tổ chức tư nhân tổ chức thực hiện việc tổng đạt giấy tờ của nước ngoài. Khi đó, việc thực hiện sẽ được mất các chi phí.</p> <p>Nội dung này cần thiết quy định vào luật, tạo cơ sở chính thức cho việc xã hội hóa hoạt động tổng đạt giấy tờ.</p>
15	<p><b>Điều 15. Thủ tục tiếp nhận và xử lý ủy thác tư pháp về dân sự của nước ngoài</b></p> <p>1. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu, Bộ Tư pháp vào số ủy thác tư pháp, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Bộ Tư pháp trả lại cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu và nêu rõ lý do.</p> <p>2. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, Bộ Tư pháp chuyển văn bản đó cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu là thành viên hoặc thông qua kênh ngoại giao.</p> <p>3. Trường hợp ủy thác tư pháp không thực hiện được hoặc quá thời hạn mà nước ngoài yêu cầu hoặc cần bổ sung thông tin, tài liệu liên quan, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện ủy thác tư pháp phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp và nêu rõ lý do để Bộ Tư pháp thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu.</p>	<p><b>TTLT 12</b></p> <p><b>Điều 17. Thẩm quyền thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài</b></p> <p>1. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền Việt Nam thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài bao gồm:</p> <p>a) Tòa án nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>b) Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh trong trường hợp ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài liên quan đến thi hành án dân sự;</p> <p>c) Thừa phát lại thực hiện tổng đạt giấy tờ theo quy định của pháp luật.</p> <p>Trong quá trình thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp chứng cứ, thông tin theo quy định pháp luật về tố tụng dân sự và thi hành án dân sự.</p> <p>2. Thẩm quyền của cơ quan, tổ chức Việt Nam thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài được xác định như sau:</p> <p>a) Nơi người được tổng đạt là cá nhân cư trú, làm việc hoặc nơi cơ quan, tổ chức được tổng đạt có trụ sở, chi nhánh của tổ chức đó theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài;</p> <p>b) Nơi người được triệu tập làm chứng, người giám định cư trú, làm việc;</p> <p>c) Nơi thực hiện việc thu thập, cung cấp chứng cứ.</p> <p><b>Bộ luật TTDS 2015</b></p> <p><b>Điều 172. Người thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng</b></p> <p>Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng do những người sau đây thực hiện:</p> <p>1. Người tiến hành tố tụng, người của cơ quan ban hành văn bản tố tụng được giao nhiệm vụ thực hiện việc cấp,</p>



		<p>tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng.</p> <p>2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người tham gia tố tụng dân sự cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người tham gia tố tụng dân sự làm việc khi Tòa án có yêu cầu.</p> <p>3. Đương sự, người đại diện của đương sự hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong những trường hợp do Bộ luật này quy định.</p> <p>4. Nhân viên tổ chức dịch vụ bưu chính.</p> <p>5. Người có chức năng tổng đạt.</p> <p>6. Những người khác mà pháp luật có quy định.</p>	
16	<p><b>Điều 16. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự</b></p> <p>1. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài do nước yêu cầu chi trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p> <p>2. Cá nhân, tổ chức Việt Nam yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự làm phát sinh yêu cầu ủy thác tư pháp ra nước ngoài thì phải trả chi phí theo quy định của Việt Nam và của nước được yêu cầu. Trong thời hạn mười ngày làm việc, trước ngày quyết định hồ sơ ủy thác tư pháp, cơ quan lập hồ sơ phải thông báo cho cá nhân, tổ chức về chi phí thực hiện ủy thác tư pháp. Hồ sơ ủy thác tư pháp chỉ được lập và gửi ra nước ngoài sau khi cá nhân, tổ chức đã nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định.</p> <p>Công dân Việt Nam thuộc trường hợp được trợ giúp pháp lý thì có thể được xem xét hỗ trợ chi phí thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định của Chính phủ.</p>	<p><b>Nghị định 92/2008/NĐ-CP ngày 22/8/2008 của Chính phủ hướng dẫn một số quy định của Luật Tương trợ tư pháp (NĐ 92)</b></p> <p><b>Điều 2. Nguyên tắc trả chi phí thực hiện tương trợ tư pháp</b></p> <p>1. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự, hình sự, dân sự và chuyên giao người đang chấp hành hình phạt tù giữa Việt Nam và nước ngoài do nước yêu cầu chi trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p> <p>Thuật ngữ “thỏa thuận khác” theo quy định tại khoản 1 Điều 16, Điều 31, Điều 48 và Điều 60 của Luật Tương trợ tư pháp là điều ước quốc tế theo quy định của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế theo quy định của Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.</p> <p>2. Trường hợp Việt Nam và nước ngoài chưa có thỏa thuận quy định tại khoản 1 Điều này thì việc chi trả chi phí thực hiện tương trợ tư pháp được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại.</p> <p>3. Cá nhân, tổ chức Việt Nam yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự làm phát sinh yêu cầu ủy thác tư pháp ra nước ngoài (sau đây gọi là người yêu cầu) phải trả chi phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự, trừ cá nhân được hỗ trợ phí theo</p>	<p>Theo quy định hiện hành, người dân chỉ được miễn phí/ lệ phí ủy thác tư pháp với mức 150.000 (theo TT203) hoặc 200.000 (theo NQ 326) nếu họ thuộc một trong các đối tượng của Nghị định 92.</p> <p>Ngoài ra, thực tiễn đàm phán các điều ước quốc tế song phương trong thời gian gần đây thường gặp vướng mắc liên quan đến quy định về thực hiện TTTP miễn phí trong khi khoản 1 Điều 16 Luật TTTP lại quy định “Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài do nước yêu cầu chi trả”. Bộ Tư pháp cho rằng do khoản 1 Điều 16 còn quy định “trừ trường hợp có thỏa thuận khác” nên khi đàm phán điều ước quốc tế hai Bên có thể thỏa thuận nhưng Bộ Tài chính cho rằng quy định này không áp dụng để có thể quy định miễn phí TTTP tại các điều ước quốc tế song phương. Việc thực hiện TTTP miễn phí khi có quan hệ điều ước quốc tế thể hiện tính ưu việt, sự thiện chí hợp tác của các bên ký kết so với việc không có quan hệ điều ước quốc tế phải thực hiện nguyên tắc có đi có lại. Do vậy, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đề xuất ký kết điều ước quốc</p>

<p>tế về TTTP dân sự, Luật TTTP về dân sự cần có quy định nội luật hóa quy định về chi phí tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, gia nhập. Bên cạnh đó cần cân nhắc bổ sung các quy định cụ thể về chi phí TTTP và cách thức thu nộp.</p>	<p>quy định tại Điều 4 của Nghị định này.</p> <p><b>Điều 3. Quản lý và sử dụng chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự</b></p> <p>1. Cá nhân, tổ chức có yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự mà làm phát sinh yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự ra nước ngoài phải nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự theo quy định của Việt Nam và chi phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự theo yêu cầu của nước ngoài.</p> <p>Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp nêu trong Nghị định này bao gồm phí và các chi phí thực tế theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự ra nước ngoài có trách nhiệm thu chi phí thực hiện tương trợ tư pháp trong nước và thông báo cho cá nhân, tổ chức có yêu cầu nêu tại khoản 1 Điều này các chi phí thực hiện ủy thác tư pháp theo yêu cầu của nước ngoài để thực hiện trước khi gửi hồ sơ ra nước ngoài. Trong trường hợp có phát sinh chi phí thực tế trong nước, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện việc tạm thu một khoản chi phí để thanh toán theo hóa đơn, chứng từ thực tế theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài liên quan.</p> <p>3. Cá nhân, tổ chức nước ngoài có yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự cho Việt Nam phải nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ yêu cầu thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có trách nhiệm thu chi phí thực hiện ủy thác tư pháp đó.</p> <p>4. Bộ Tài chính quy định cụ thể về mức phí; chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các chi phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự.</p> <p><b>Điều 4. Hồ trợ chi phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự</b></p> <p>1. Công dân Việt Nam thuộc các đối tượng sau đây được miễn phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự:</p>

- a. Người nghèo được miễn phí tương trợ tư pháp về dân sự là người thuộc chuẩn nghèo theo quy định của pháp luật;
- b. Người hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945;
- c. Bà mẹ Việt Nam Anh hùng;
- d. Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động;
- đ. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- e. Bệnh binh;
- g. Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;
- h. Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;
- i. Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế;
- k. Người có công giúp đỡ cách mạng;
- l. Cha, mẹ, vợ, chồng của liệt sĩ; con của liệt sĩ chưa đủ 18 tuổi; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ;
- m. Người già được miễn phí tương trợ tư pháp về dân sự là người từ đủ 60 tuổi trở lên sống độc thân hoặc không có nơi nương tựa;
- n. Người tàn tật được miễn phí tương trợ tư pháp về dân sự là người bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn hoặc là người bị nhiễm chất độc hóa học, bị nhiễm HIV hoặc bị các bệnh khác làm mất năng lực hành vi dân sự mà không có nơi nương tựa;
- o. Trẻ em được miễn phí tương trợ tư pháp về dân sự là người dưới 16 tuổi không nơi nương tựa.
- p. Người dân tộc thiểu số được miễn phí tương trợ tư pháp về dân sự là người thường xuyên sinh sống tại vùng

có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

2. Công dân Việt Nam có yêu cầu được miễn phí thực hiện tương trợ tư pháp phải nộp bản sao có chứng thực và xuất trình bản gốc giấy tờ chứng minh là người thuộc một trong các đối tượng được miễn phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ yêu cầu thực hiện ủy thác về dân sự.

#### **TTLT 12**

#### **Điều 6. Chi phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự**

1. Người có nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Thông tư liên tịch này phải nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp, trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Chi phí thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam bao gồm phí, lệ phí và chi phí thực tế phát sinh khi thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc gia liên quan.

3. Chi phí thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài bao gồm phí, lệ phí và chi phí thực tế phát sinh khi thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Mức thu, cơ quan có thẩm quyền thu và trình tự thu nộp phí, lệ phí ủy thác tư pháp của Việt Nam và ủy thác tư pháp về dân sự của nước ngoài được thực hiện theo quy định pháp luật về phí, lệ phí.

5. Căn cứ nội dung yêu cầu ủy thác tư pháp cụ thể, chi phí thực tế thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:

a) Chi phí dịch thuật, công chứng, chứng thực hồ sơ ủy thác tư pháp;

- b) Chi phí tổng đạt hồ sơ ủy thác tư pháp ở nước ngoài;
- c) Chi phí thu thập, cung cấp chứng cứ ở nước ngoài;
- d) Chi phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của quốc gia liên quan.
6. Căn cứ nội dung yêu cầu ủy thác tư pháp cụ thể, chi phí thực tế thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:
- a) Chi phí tổng đạt hồ sơ ủy thác tư pháp do tổ chức, cá nhân có chức năng tổng đạt thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- b) Chi phí thu thập, cung cấp chứng cứ;
- c) Chi phí thực hiện ủy thác tư pháp theo yêu cầu đặc biệt của nước ngoài;
- d) Chi phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam.
7. Chi phí thực tế thực hiện ủy thác tư pháp quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này được thu nộp theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 của Thông tư liên tịch này.
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, Danh mục B.7 Lệ phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự của nước ngoài tại Việt Nam là 1.000.000đ,**
- Mức B.8 Lệ phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự của Việt Nam ra nước ngoài là 200.000đ
- Thông tư 203/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố**

	<p><b>nước ngoài</b></p> <p><b>Điều 4. Mức thu phí</b></p> <p>1. Mức thu phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài là 150.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>2. Phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài không bao gồm các chi phí khác như: Chi phí giám định, phí công chứng, bưu điện. Các chi phí này sẽ do người yêu cầu ủy thác tư pháp thanh toán theo thực tế phát sinh và theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc gia nhận ủy thác tư pháp về dân sự.</p>	<p>Do Luật TTTP sẽ được tách thành các luật chuyên ngành, mỗi cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Quốc hội về hoạt động mà mình phụ trách. Nội dung thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động TTTP không còn cần quy định tại Luật TTTP về dân sự.</p> <p>Chính phủ cũng không còn vai trò phối hợp với TANDTC và VKSNSTC trong hoạt động TTTP nói chung.</p> <p>Do không còn nhiệm vụ quản lý nhà nước chung về công tác TTTP nên nội dung báo cáo quốc hội về công tác TTTP cần nhắc quy định tại luật TTTP về dân sự</p>	
17	<p><b>Điều 61. Trách nhiệm của Chính phủ trong hoạt động tương trợ tư pháp</b></p> <p>1. Thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động tương trợ tư pháp.</p> <p>2. Chỉ đạo các cơ quan của Chính phủ trong hoạt động tương trợ tư pháp; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong hoạt động tương trợ tư pháp.</p> <p>3. Hằng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động tương trợ tư pháp.</p>	<p><b>Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp</b></p> <p>1. Kiểm tra, đôn đốc, thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài và ủy thác tư pháp của Việt Nam trong trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự.</p> <p>2. Cập nhật điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự có hiệu lực mà Việt Nam là thành viên trên trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.</p>	<p><b>TTLT 12</b></p> <p><b>Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp</b></p> <p>1. Kiểm tra, đôn đốc, thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài và ủy thác tư pháp của Việt Nam trong trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự.</p> <p>2. Cập nhật điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự có hiệu lực mà Việt Nam là thành viên trên trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.</p>
18	<p><b>Điều 62. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp</b></p> <p>1. Giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động tương trợ tư pháp.</p> <p>2. Tiếp nhận, chuyển giao, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các ủy thác tư pháp về dân sự.</p> <p>3. Trao đổi thông tin về pháp luật và thực tiễn tương trợ tư pháp với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành</p>	<p>Cần nhắc lòng ghép có chọn lọc các quy định về trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong công tác TTTP theo hướng kế thừa các quy định của Điều 62, bổ sung thêm các quy định TTLT 12 để làm rõ hơn trách nhiệm của Bộ tư pháp đồng thời bổ sung thêm trách nhiệm mới theo đề xuất của các chính sách (nếu được thông qua): quản lý, theo dõi, điều phối tổ chức xã hội hóa thực hiện chức năng tổng đạt...</p>	

<p>viên.</p> <p>4. Đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp.</p> <p>5. Hằng năm báo cáo Chính phủ về hoạt động tương trợ tư pháp.</p>	<p>3. Cập nhật quy định về yêu cầu ngôn ngữ đối với hồ sơ ủy thác tư pháp, phí, chi phí và các quy định khác có liên quan của nước ngoài đã ký kết điều ước quốc tế với Việt Nam về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và của các nước chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự với Việt Nam trên cơ sở thông tin do Bộ Ngoại giao cung cấp. Các thông tin này được đăng trên trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.</p> <p>4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao trong việc xác định, cập nhật tình hình thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài cho Việt Nam để làm căn cứ cho cơ quan có thẩm quyền quyết định từ chối áp dụng nguyên tắc có đi có lại. Các thông tin này được đăng trên trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.</p> <p>5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.</p>	<p>Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao đã được quy định chi tiết hơn tại TTTL 12. Do đó để đảm bảo quy định được đầy đủ, toàn diện, cần kế thừa và kết hợp các quy định của Đ63 Luật TTPP và Điều 24 của TTTL 12</p>
<p>viên.</p> <p>4. Đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp.</p> <p>5. Hằng năm báo cáo Chính phủ về hoạt động tương trợ tư pháp.</p>	<p>3. Cập nhật quy định về yêu cầu ngôn ngữ đối với hồ sơ ủy thác tư pháp, phí, chi phí và các quy định khác có liên quan của nước ngoài đã ký kết điều ước quốc tế với Việt Nam về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và của các nước chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự với Việt Nam trên cơ sở thông tin do Bộ Ngoại giao cung cấp. Các thông tin này được đăng trên trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.</p> <p>4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao trong việc xác định, cập nhật tình hình thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài cho Việt Nam để làm căn cứ cho cơ quan có thẩm quyền quyết định từ chối áp dụng nguyên tắc có đi có lại. Các thông tin này được đăng trên trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.</p> <p>5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.</p>	<p>Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao đã được quy định chi tiết hơn tại TTTL 12. Do đó để đảm bảo quy định được đầy đủ, toàn diện, cần kế thừa và kết hợp các quy định của Đ63 Luật TTPP và Điều 24 của TTTL 12</p>
<p>viên.</p> <p>4. Đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp.</p> <p>5. Hằng năm báo cáo Chính phủ về hoạt động tương trợ tư pháp.</p>	<p>3. Cập nhật quy định về yêu cầu ngôn ngữ đối với hồ sơ ủy thác tư pháp, phí, chi phí và các quy định khác có liên quan của nước ngoài đã ký kết điều ước quốc tế với Việt Nam về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và của các nước chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự với Việt Nam trên cơ sở thông tin do Bộ Ngoại giao cung cấp. Các thông tin này được đăng trên trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.</p> <p>4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao trong việc xác định, cập nhật tình hình thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài cho Việt Nam để làm căn cứ cho cơ quan có thẩm quyền quyết định từ chối áp dụng nguyên tắc có đi có lại. Các thông tin này được đăng trên trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.</p> <p>5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.</p>	<p>Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao đã được quy định chi tiết hơn tại TTTL 12. Do đó để đảm bảo quy định được đầy đủ, toàn diện, cần kế thừa và kết hợp các quy định của Đ63 Luật TTPP và Điều 24 của TTTL 12</p>
<p>viên.</p> <p>4. Đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp.</p> <p>5. Hằng năm báo cáo Chính phủ về hoạt động tương trợ tư pháp.</p>	<p>3. Cập nhật quy định về yêu cầu ngôn ngữ đối với hồ sơ ủy thác tư pháp, phí, chi phí và các quy định khác có liên quan của nước ngoài đã ký kết điều ước quốc tế với Việt Nam về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và của các nước chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự với Việt Nam trên cơ sở thông tin do Bộ Ngoại giao cung cấp. Các thông tin này được đăng trên trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.</p> <p>4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao trong việc xác định, cập nhật tình hình thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài cho Việt Nam để làm căn cứ cho cơ quan có thẩm quyền quyết định từ chối áp dụng nguyên tắc có đi có lại. Các thông tin này được đăng trên trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.</p> <p>5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.</p>	<p>Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao đã được quy định chi tiết hơn tại TTTL 12. Do đó để đảm bảo quy định được đầy đủ, toàn diện, cần kế thừa và kết hợp các quy định của Đ63 Luật TTPP và Điều 24 của TTTL 12</p>

20	<p><b>Điều 66. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chủ trì phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xem xét, quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ tương trợ tư pháp với nước hữu quan.</li> <li>2. Đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp.</li> <li>3. Đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về h áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ tương trợ tư pháp với nước hữu quan</li> </ol>	<p><b>TTLT 12</b></p> <p><b>Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Kiểm tra, đôn đốc, thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài và ủy thác tư pháp của Việt Nam trong trường hợp hồ sơ ủy thác tư pháp được chuyển qua đường ngoại giao hoặc qua kênh ngoại giao, lãnh sự trực tiếp theo Công ước Tổng đạt.</li> <li>2. Cập nhật quy định về yêu cầu ngôn ngữ đối với hồ sơ ủy thác tư pháp, phí, chi phí và các quy định khác có liên quan của nước ngoài nơi ủy thác tư pháp của Việt Nam được gửi đến trong trường hợp Việt Nam và nước đó chưa ký kết điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự. Các thông tin này được đăng trên trang thông tin điện tử của Bộ Ngoại giao đồng thời được gửi cho Bộ Tư pháp để cập nhật chung.</li> <li>3. Cung cấp thông tin về chi phí thực hiện ủy thác tư pháp ở nước ngoài theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam; hỗ trợ chuyển tiền thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự cho cơ quan, tổ chức ở nước ngoài trong những trường hợp đặc biệt.</li> <li>4. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc xác định, cập nhật tình hình thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài cho Việt Nam.</li> <li>5. Thông báo tình hình thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam và ủy thác tư pháp của nước ngoài thuộc thẩm quyền, tình hình thực hiện ủy thác tổng đạt văn bản tố tụng đối với công dân Việt Nam ở nước ngoài cho Bộ Tư pháp theo định kỳ hàng năm hoặc khi Bộ Tư pháp có đề</li> </ol>	<p>Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao đã được quy định chi tiết hơn tại TTLT 12. Do đó để đảm bảo quy định được đầy đủ, toàn diện, cần kế thừa và kết hợp các quy định của Đ66 Luật TTTTP và Điều 23 của TTLT 12</p>
----	---	---	---



	<p>nghị.</p> <p>6. Công khai, cập nhật địa chỉ và đầu mối liên lạc về ủy thác tư pháp của cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài trên trang thông tin điện tử của Bộ Ngoại giao.</p> <p>7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Thương mại và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.</p>	
<p>Dự thảo luật sẽ làm rõ việc tổng đạt cho công dân Việt Nam ở nước ngoài sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh của luật mới nên cần cần nhắc vai trò của cơ quan đại diện tại khoản 1 điều này. Khoản 2 và khoản 3 có thể cần nhắc ghi chung vào trách nhiệm của Bộ Ngoại giao.</p>		
<p>Bỏ quy định tại khoản 2 Điều 68 về thực hiện các hoạt động dân độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù, nhấn mạnh hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự tại khoản 1 và 3 đồng thời bổ sung có chọn lọc các quy định của Điều 25 TLLT 12.</p>	<p>Điều 25. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Thực hiện ủy thác tư pháp theo đúng quy định của Thông tư liên tịch này và các quy định của pháp luật có liên quan.</p>	<p><b>Điều 67. Trách nhiệm của cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài</b></p> <p>1. Thực hiện các ủy thác tư pháp có liên quan đến công dân Việt Nam ở nước sở tại theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trong nước theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và không trái với pháp luật của nước sở tại.</p> <p>2. Tiếp nhận các yêu cầu ủy thác tư pháp của nước ngoài và chuyển về cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước.</p> <p>3. Chuyển hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho Bộ Ngoại giao của nước sở tại để chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước này xem xét, thực hiện.</p>
<p>21</p>	<p><b>Điều 68. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh</b></p> <p>1. Thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài theo quy định của Luật này.</p> <p>2. Xem xét, quyết định dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù hoặc từ chối dẫn độ, chuyển</p>	<p>22</p>

	<p>giao người đang chấp hành hình phạt tù theo quy định của Luật này.</p> <p>3. Tiến hành các hoạt động tương trợ tư pháp khác theo thẩm quyền.</p> <p>4. Báo cáo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp cho Tòa án nhân dân tối cao.</p>	<p>2. Thông báo cho người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự về mức và phương thức nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và Thông tư liên tịch này.</p> <p>3. Cập nhật về tình hình thực hiện yêu cầu ủy thác tư pháp của nước ngoài cho Bộ Tư pháp hoặc Bộ Ngoại giao theo định kỳ hàng năm hoặc khi có yêu cầu.</p> <p>4. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.</p>	
--	--	--	--